VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO – BỘ CÔNG AN – TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO – BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /2025/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC-BQP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 của Quốc hội thí điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 164/2024/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội khóa XV thí điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 của Quốc hội thí điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định căn cứ, điều kiện, thời hạn, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc áp dụng các biện pháp xử lý vật chứng, tài sản theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội khóa XV thí điểm xử lý vật chứng, tài sản trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử một số vụ việc, vụ án hình sự (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 164/2024/QH15).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, giải quyết vụ việc, vụ án hình sự thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo.

2. Người tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và Cơ quan thi hành án dân sự.

4. Người tham gia tố tụng.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 164/2024/QH15 và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm sự thống nhất phối hợp, tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm thận trọng, chặt chẽ, có đủ căn cứ, điều kiện không để xảy ra vi phạm, lạm dụng, ảnh hưởng đến quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ VẬT CHỨNG, TÀI SẢN

Điều 4. Trả lại tiền cho bị hại

1. Cơ quan tiến hành tố tụng xem xét quyết định trả lại tiền đã thu giữ, tạm giữ, phong tỏa cho bị hại hoặc đại diện của bị hại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 khi có đủ các căn cứ, điều kiện sau:

a) Đã xác định được rõ chủ sở hữu đối với số tiền đã thu giữ, tạm giữ, phong tỏa;

b) Đã xác định rõ bị hại, tổng thiệt hại và số tiền bị thiệt hại đối với từng bị hại;

c) Có văn bản đề nghị được trả lại số tiền bị thiệt hại của các bị hại hoặc đại diện của bị hại;

d) Có văn bản đề nghị trả lại số tiền bị thiệt hại của bị can, bị cáo hoặc người khác là chủ sở hữu.

2. Số tiền xem xét quyết định trả lại cho bị hại được xác định như sau:

a) Số tiền xem xét quyết định trả lại cho bị hại được xác định bằng tổng số tiền thu giữ, tạm giữ, phong tỏa trừ đi số tiền tạm tính về án phí, lệ phí và các khoản ưu tiên thi hành khác theo quy định pháp luật thi hành án dân sự;

b) Trường hợp số tiền xem xét quyết định trả lại cho bị hại theo quy định tại điểm a khoản này lớn hơn hoặc bằng tổng số tiền thiệt hại của các bị hại thì trả lại toàn bộ cho bị hại. Phần tiền còn lại (nếu có) được xử lý theo Điều 5 Thông tư liên tịch này;

c) Trường hợp số tiền xem xét quyết định trả cho bị hại theo quy định tại điểm a khoản này nhỏ hơn tổng số tiền thiệt hại của các bị hại thì mỗi bị hại được trả lại theo tỷ lệ dựa trên tổng số tiền xem xét trả lại cho các bị hại theo quy định tại điểm a khoản này so với tổng thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;

d) Trường hợp tiền thu giữ, tạm giữ, phong tỏa là đồng tiền của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực thì khi quyết định trả lại tiền cho bị hại, cơ quan tiến hành tố tụng phải đề nghị một tổ chức tín dụng có thẩm quyền quy đổi và tiến hành chi trả bằng tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm chi trả;

đ) Trường hợp đến giai đoạn xét xử Tòa án xác định số tiền đã trả cho bị hại không đúng với thiệt hại thực tế mà bị hại đó đã được nhận thì Hội đồng xét xử quyết định xử lý trong bản án, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục trả lại tiền cho bị hại được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tiến hành tố tụng thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu để xác định căn cứ, điều kiện trả lại tiền cho bị hại và thông báo cho bị hại, bị can, bị cáo, người khác là chủ sở hữu số tiền để họ có văn bản đề nghị. Trường hợp vụ án có nhiều bị hại mà không thể thực hiện việc thông báo trực tiếp cho bị hại thì cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Tố tụng hình sự nêu rõ thời hạn gửi văn bản đề nghị trả tiền;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn theo thông báo, nếu có văn bản đề nghị, cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức họp để thống nhất việc quyết định trả lại tiền cho bị hại. Cuộc họp phải được lập biên bản có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp theo quy định tại điểm b khoản này, nếu thống nhất được thì người có thẩm quyền quy định

tại điểm a khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 ra quyết định trả lại tiền cho bị hại; trường hợp không thống nhất thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người có văn bản đề nghị biết;

d) Quyết định trả lại tiền cho bị hại phải được ghi rõ trong kết luận điều tra, cáo trạng, bản án, quyết định của Tòa án. Quyết định trả lại tiền cho bị hại, văn bản thông báo không áp dụng biện pháp được đưa vào hồ sơ vụ án.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định áp dụng hoặc văn bản thông báo không áp dụng biện pháp trả lại tiền cho bị hại phải được gửi, giao như sau:

a) Gửi cho Viện kiểm sát, cơ quan tiến hành tố tụng đã tham gia họp; tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước có liên quan trong trường hợp ra quyết định áp dụng;

b) Giao cho bị can, bị cáo, bị hại hoặc đại diện của bị hại, chủ sở hữu hợp pháp của số tiền.

5. Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng khi nhận được quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện ngay việc trả lại tiền cho bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ và gửi các chứng từ thanh toán cho cơ quan tiến hành tố tụng đã ra quyết định để theo dõi, làm cơ sở xử lý vụ án.

Điều 5. Gửi tiền vào ngân hàng để chờ xử lý

1. Trường hợp vật chứng, tài sản là tiền đã thu giữ, tạm giữ, phong tỏa mà không có đủ căn cứ, điều kiện để trả lại cho bị hại theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch này thì cơ quan tiến hành tố tụng xem xét quyết định áp dụng biện pháp gửi tiền vào ngân hàng để chờ xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 khi đã xác định rõ chủ sở hữu số tiền đó và chủ sở hữu có văn bản đề nghị gửi tiền vào ngân hàng.

2. Thời hạn gửi tiền vào ngân hàng để chờ xử lý được xác định như sau:

a) Trên cơ sở văn bản đề nghị của chủ sở hữu, cơ quan tiến hành tố tụng quyết định lựa chọn ngân hàng gửi tiền và xác định thời hạn gửi tiền phù hợp với thời hạn giải quyết vụ án, bảo đảm lãi suất tiền gửi tối đa tại thời điểm gửi tiền và không cản trở việc áp dụng biện pháp trả lại tiền cho bị hại khi có đủ căn cứ, điều kiện quy định theo Điều 4 Thông tư liên tịch này;

b) Trường hợp vụ án được chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng khác thụ lý, giải quyết, nếu thời hạn gửi tiền vẫn còn thì cơ quan mới thụ lý, giải quyết vụ án tiếp tục áp dụng thời hạn đó; nếu thời hạn gửi tiền đã hết thì cơ quan mới

thụ lý, giải quyết vụ án thông báo cho chủ sở hữu để có văn bản đề nghị mới; trên cơ sở văn bản đề nghị mới của chủ sở hữu, cơ quan mới thụ lý, giải quyết vụ án đề nghị cơ quan đã ra quyết định gửi tiền gia hạn thời hạn gửi tiền.

3. Trình tự, thủ tục gửi tiền vào ngân hàng để chờ xử lý được thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định áp dụng hoặc văn bản thông báo không áp dụng biện pháp gửi tiền vào ngân hàng để xử lý thì quyết định hoặc văn bản thông báo đó phải được gửi, giao như sau:

a) Gửi cho Viện kiểm sát, các cơ quan đã tham gia cuộc họp; ngân hàng có liên quan trong trường hợp ra quyết định áp dụng;

b) Giao cho chủ sở hữu hợp pháp đối với số tiền.

5. Đối với số tiền mà cơ quan tiến hành tố tụng thu giữ, tạm giữ trực tiếp và đưa vào tài khoản gửi tiết kiệm thì ngân hàng nơi cơ quan tiến hành tố tụng mở tài khoản tiền gửi tiết kiệm có trách nhiệm quản lý số tiền gửi và trả lãi theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với số tiền mà cơ quan tiến hành tố tụng đang phong tỏa tại ngân hàng thì khi nhận được quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, ngân hàng thực hiện ngay việc chuyển đổi thành tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và phong tỏa tài khoản đó.

Điều 6. Nộp tiền bảo đảm để hủy bỏ việc thu giữ, tạm giữ, kê biên, phong tỏa vật chứng, tài sản

1. Cơ quan tiến hành tố tụng quyết định áp dụng biện pháp nộp tiền bảo đảm để hủy bỏ việc thu giữ, tạm giữ, kê biên, phong tỏa vật chứng, tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 khi có đủ căn cứ, điều kiện sau:

a) Đã xác định được vật chứng, tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý hợp pháp của người bị buộc tội hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan và không có tranh chấp;

b) Có văn bản của người bị buộc tội hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng cho họ nộp tiền bảo đảm để nhận lại tài sản, vật chứng. Người đề nghị phải cam kết chịu trách nhiệm bảo quản vật chứng, tài sản; không được mua bán, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, đánh tráo, hủy hoại, cố ý gây thiệt hại vật chứng, tài sản đó;

c) Đã có kết luận giám định, định giá tài sản theo trưng cầu, yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng phù hợp với thời điểm xử lý;

d) Mức tiền nộp để bảo đảm không thấp hơn giá của tài sản, vật chứng theo kết luận định giá tài sản.

2. Trình tự, thủ tục nộp tiền bảo đảm được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tiến hành tố tụng thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu để xác định căn cứ, điều kiện áp dụng biện pháp nộp tiền bảo đảm và thông báo cho người bị buộc tội hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan có văn bản đề nghị nộp tiền bảo đảm để nhận lại tài sản.

Trường hợp có nhiều chủ sở hữu tài sản mà không thể thực hiện việc thông báo trực tiếp cho các chủ sở hữu thì cơ quan tiến hành tố tụng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Tố tụng hình sự, nội dung thông báo nêu rõ thời hạn gửi văn bản đề nghị;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn theo thông báo, nếu có văn bản đề nghị, cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức họp để thống nhất việc quyết định áp dụng biện pháp nộp tiền bảo đảm. Cuộc họp phải được lập biên bản có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp theo quy định tại điểm b khoản này, nếu thống nhất được thì người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 ra quyết định áp dụng biện pháp nộp tiền bảo đảm; trường hợp không thống nhất thì cơ quan tiến hành tố tụng thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người có văn bản đề nghị biết;

d) Quyết định áp dụng biện pháp nộp tiền bảo đảm phải được ghi rõ trong kết luận điều tra, cáo trạng, bản án, quyết định của Tòa án. Quyết định áp dụng biện pháp nộp tiền bảo đảm, văn bản thông báo không áp dụng biện pháp được đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định áp dụng hoặc văn bản thông báo không áp dụng biện pháp nộp tiền bảo đảm để xử lý thì quyết định hoặc văn bản thông báo đó phải được gửi, giao như sau:

a) Gửi cho Viện kiểm sát và các cơ quan đã tham gia cuộc họp;

b) Giao cho người bị buộc tội, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người bị buộc tội hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan đã nộp đủ số tiền bảo đảm vào tài khoản tiền gửi của cơ quan tiến hành tố tụng thì cơ quan tiến hành tố tụng ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp thu giữ, tạm giữ, kê biên, phong tỏa đã áp dụng đối với vật chứng, tài

sản đó và thực hiện việc bàn giao vật chứng, tài sản cho người được giao tài sản để khai thác, sử dụng. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản giữa cơ quan tiến hành tố tụng và tổ chức, cá nhân được giao phải được lập thành biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự, trong đó nêu rõ tình trạng vật chứng, tài sản.

5. Cơ quan tiến hành tố tụng đã ra quyết định áp dụng biện pháp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để theo dõi vật chứng, tài sản sau khi giao cho người nhận.

6. Tiền nộp để bảo đảm được xử lý theo quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 Thông tư liên tịch này. Trường hợp hủy bỏ biện pháp nộp tiền bảo đảm thì cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu ngân hàng trả lại tiền nộp bảo đảm cho người đã nộp và áp dụng các biện pháp thu giữ, tạm giữ, kê biên, phong tỏa vật chứng, tài sản đó theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 7. Mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản và xử lý tiền thu được từ việc mua bán, chuyển nhượng

1. Cơ quan tiến hành tố tụng xem xét quyết định áp dụng biện pháp mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 khi có đủ căn cứ, điều kiện sau:

a) Đã xác định rõ vật chứng, tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý hợp pháp của người bị buộc tội hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan và không có tranh chấp, được mua bán, chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

b) Có văn bản của người bị buộc tội hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng cho phép họ bán, chuyển nhượng; trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung phải được sự thống nhất đề nghị của tất cả các chủ sở hữu hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp đề nghị;

c) Đã có kết luận giám định, định giá tài sản theo trưng cầu, yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng phù hợp với thời điểm xử lý.

2. Trình tự thủ tục mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tiến hành tố tụng thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu để xác định căn cứ, điều kiện áp dụng và thông báo cho người bị buộc tội hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan có văn bản đề nghị cho bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản;

Trường hợp có nhiều chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp tài sản mà không

thể thực hiện việc thông báo trực tiếp cho các chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp thì cơ quan tiến hành tố tụng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Tố tụng hình sự, nội dung thông báo nêu rõ thời hạn gửi văn bản đề nghị;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn theo thông báo, nếu có văn bản đề nghị, cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức họp để thống nhất việc quyết định áp dụng biện pháp mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản. Cuộc họp phải được lập biên bản có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp theo quy định tại điểm b khoản này, nếu thống nhất được thì người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 ra quyết định áp dụng biện pháp cho phép mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản thông qua hình thức đấu giá công khai theo quy định của pháp luật; trường hợp chủ sở hữu chung mua lại vật chứng, tài sản thì cho phép mua với giá không thấp hơn theo kết luận định giá. Trường hợp không thống nhất áp dụng biện pháp thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người có văn bản đề nghị biết;

d) Quyết định áp dụng biện pháp mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản phải được ghi rõ trong kết luận điều tra, cáo trạng, bản án, quyết định của Tòa án. Quyết định áp dụng biện pháp mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản, văn bản thông báo không áp dụng biện pháp được đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định áp dụng hoặc văn bản thông báo không áp dụng biện pháp mua bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản thì quyết định hoặc văn bản thông báo đó phải được gửi, giao như sau:

a) Gửi cho Viện kiểm sát, các cơ quan đã tham gia cuộc họp, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức đấu giá;

b) Giao cho người bị buộc tội, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức đấu giá có trách nhiệm tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật trong trường hợp phải đấu giá công khai; Viện kiểm sát cùng cấp có trách nhiệm kiểm sát việc đấu giá.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân mua, nhận chuyển nhượng vật chứng, tài sản đã chuyển toàn bộ số tiền từ việc mua bán, chuyển nhượng vào tài khoản tiền gửi của cơ quan tiến hành tố tụng thì cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định hủy bỏ biện pháp thu giữ, tạm giữ, kê biên, phong

tỏa và xác nhận với tổ chức đấu giá để thực hiện các thủ tục mua bán, chuyển nhượng đối với vật chứng, tài sản.

6. Trường hợp việc đấu giá chưa có kết quả mà hồ sơ vụ việc, vụ án phải chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng khác để giải quyết theo thẩm quyền thì cơ quan tiến hành tố tụng đó tiếp tục thực hiện biện pháp này.

7. Số tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng vật chứng, tài sản được xử lý theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch này.

Điều 8. Giao vật chứng, tài sản cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp để quản lý, khai thác, sử dụng

1. Cơ quan tiến hành tố tụng xem xét quyết định áp dụng biện pháp giao vật chứng, tài sản cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp để quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 khi có đủ căn cứ, điều kiện sau:

a) Đã xác định rõ chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp đối với vật chứng, tài sản;

b) Có văn bản của chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng giao cho họ hoặc tổ chức, cá nhân khác quản lý, khai thác, sử dụng vật chứng, tài sản. Văn bản đề nghị phải có nội dung cam kết chịu trách nhiệm bảo quản vật chứng, tài sản về việc không mua bán, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, đánh tráo, hủy hoại, cố ý gây thiệt hại vật chứng, tài sản.

Trường hợp chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp không có điều kiện quản lý, khai thác, sử dụng và không tìm được tổ chức, cá nhân khác quản lý, khai thác, sử dụng thì có văn bản đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để quản lý, khai thác, sử dụng vật chứng, tài sản đó. Tổ chức, cá nhân được chỉ định phải có cam kết bằng văn bản theo quy định tại điểm này;

c) Đã có kết luận giám định, kết luận định giá tài sản theo trưng cầu, yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và phù hợp với thời điểm xử lý.

2. Trình tự, thủ tục giao vật chứng, tài sản được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tiến hành tố tụng thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu để xác định căn cứ, điều kiện áp dụng và thông báo cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp để họ có văn bản đề nghị giao vật chứng, tài sản cho quản lý, khai thác, sử dụng.

Trường hợp có nhiều chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp tài sản mà không thể thực hiện việc thông báo trực tiếp cho các chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp thì cơ quan tiến hành tố tụng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Tố tụng hình sự, nội dung thông báo nêu rõ thời hạn gửi văn bản đề nghị;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn theo thông báo nếu có văn bản đề nghị, cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức họp để thống nhất việc quyết định áp dụng biện pháp giao vật chứng, tài sản. Cuộc họp phải được lập biên bản có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp theo quy định tại điểm b khoản này, nếu thống nhất được thì người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 ra quyết định áp dụng biện pháp giao vật chứng, tài sản; trường hợp không thống nhất thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người có văn bản đề nghị biết;

d) Quyết định áp dụng biện pháp giao vật chứng, tài sản phải được ghi rõ trong kết luận điều tra, cáo trạng, bản án, quyết định của Tòa án. Quyết định áp dụng biện pháp giao vật chứng, tài sản, văn bản thông báo không áp dụng biện pháp được đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định áp dụng hoặc văn bản thông báo không áp dụng biện pháp giao vật chứng, tài sản thì quyết định hoặc văn bản thông báo đó phải được gửi, giao như sau:

a) Gửi cho Viện kiểm sát, các cơ quan đã tham gia cuộc họp;

b) Giao cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản giữa cơ quan tiến hành tố tụng và tổ chức, cá nhân được giao phải được lập thành biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự, trong đó nêu rõ tình trạng vật chứng, tài sản. Biên bản được đưa vào hồ sơ vụ việc, vụ án.

Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác, sử dụng vật chứng, tài sản phải thực hiện đúng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15.

Cơ quan tiến hành tố tụng đã ra quyết định áp dụng biện pháp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước theo dõi vật chứng, tài sản sau khi được giao; thường xuyên rà soát căn cứ, điều kiện áp dụng, kiểm tra tình

hình thực tế việc quản lý, khai thác, sử dụng vật chứng, tài sản. Trường hợp phải hủy bỏ theo quy định tại điểm c và điểm đ khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 thì cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định hủy bỏ biện pháp này và xem xét áp dụng các biện pháp thu giữ, tạm giữ, kê biên đối với tài sản theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 9. Tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

1. Việc tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản được thực hiện khi có căn cứ, điều kiện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15.

Tài sản bị tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng là tài sản của người bị buộc tội, tài sản do người bị buộc tội nhờ tổ chức, cá nhân khác đứng tên chủ sở hữu, quản lý sử dụng hoặc tài sản khác có liên quan đến vụ việc, vụ án.

2. Khi xác định có căn cứ, điều kiện áp dụng biện pháp tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức họp thống nhất việc quyết định áp dụng trên cơ sở đánh giá tài liệu, chứng cứ chứng minh, thu thập được. Cuộc họp phải được lập biên bản có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia.

Trường hợp thống nhất áp dụng biện pháp thì người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 164/2024/QH15 ra ngay quyết định áp dụng biện pháp tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng.

3. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm kiểm tra, xác minh để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp vụ việc, vụ án phức tạp, chưa thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh trong thời hạn nêu trên thì trong 15 ngày trước khi hết thời hạn, cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp có văn bản trao đổi, đề nghị gửi Viện kiểm sát gia hạn thời hạn áp dụng. Viện trưởng Viện kiểm sát xem xét quyết định gia hạn một lần thời hạn áp dụng nhưng không quá 02 tháng.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định áp dụng, cơ quan tiến hành tố tụng phải gửi quyết định cho Viện kiểm sát có thẩm quyền; giao cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp đối với tài sản, cơ quan, tổ chức, cá nhân

khác có liên quan.

Quyết định tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản được đưa vào hồ sơ vụ việc, vụ án; ghi rõ trong kết luận điều tra, cáo trạng, bản án, quyết định của Tòa án.

5. Trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, nếu có đủ căn cứ, điều kiện thì cơ quan tiến hành tố tụng ra ngay quyết định áp dụng biện pháp thu giữ, tạm giữ, kê biên, phong tỏa đối với tài sản đó theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, phong tỏa được xem xét, xử lý theo quy định tại các điều 4, 5, 6, 7 và 8 Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, cơ quan tiến hành tố tụng phải thường xuyên theo dõi, rà soát căn cứ, sự cần thiết áp dụng biện pháp; nếu thấy thuộc trường hợp cần hủy bỏ theo quy định tại điểm c và điểm đ khoản 7 Nghị quyết số 164/2024/QH15 thì phải ra ngay quyết định hủy bỏ.

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp xây dựng báo cáo

1. Hằng năm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản đề nghị Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng gửi báo cáo kết quả áp dụng biện pháp xử lý vật chứng, tài sản theo Nghị quyết số 164/2024/QH15 và Thông tư liên tịch này trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ việc, vụ án hình sự để tổng hợp, báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng tổng kết và báo cáo kết quả khi kết thúc việc thực hiện Nghị quyết số 164/2024/QH15.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này là các biểu mẫu sử dụng trong xử lý vật chứng, tài sản.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải bổ sung thì kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng để xem xét, hướng dẫn thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG **BỘ CÔNG AN** **THỨ TRƯỞNG**	**KT. VIỆN TRƯỞNG** **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
Thượng tướng Lê Quốc Hùng	**Hồ Đức Anh**
KT. CHÁNH ÁN **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ CHÁNH ÁN**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ QUỐC PHÒNG** **THỨ TRƯỞNG**
Nguyễn Văn Tiến	**Thượng tướng Võ Minh Lương**

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT (VKSNDTC, BCA, TANDTC, BQP); V3.